

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÍ III / NĂM 2008

(Theo phương pháp **gián tiếp**)

Đơn vị tính : đ				
TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	5	6
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H.Đ. S.X.K.D.			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	7,193,123,773	11,565,859,906
2	Điều chỉnh cho các khoản :			
	Khấu hao tài sản cố định	02	4,168,147,524	4,428,569,066
	Các khoản dự phòng	03	5,921,508,280	
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
	Chi phí lãi vay	06		
3	Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	-17,282,779,577	15,994,428,972
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-13,733,178,551	2,014,806,075
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-2,860,283,776	164,411,055
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TN)	11	2,800,118,473	-547,990,786
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	48,001,786	-151,797,032
	Tiền lãi vay đã trả	13		
	Thuế thu nhập đã nộp	14	-2,181,313,873	-1,871,743,902
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1,500,000	3,004,000,000
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-406,897,745	-597,296,173
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần từ hoạt động KD	20	950,725,891	18,008,818,209
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H.Đ. ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-580,765,896	-227,502,484
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	143,162,494	480,406,325
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-96,048,972,265	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	0	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-17,500,000,000
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần TỪ H.Đ. ĐẦU TƯ	30	-96,486,575,667	-17,247,096,159
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H.Đ. TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của DN	32	-2,781,776,448	0
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13,377,736,200
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-488,500,000	-7,500,000,000
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-6,048,000,000	-9,120,000,000
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần TỪ H.Đ. TÀI CHÍNH	40	-9,318,276,448	-3,242,263,800
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-104,854,126,224	-2,480,541,750
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	107,828,495,566	6,494,379,392
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2,974,369,342	4,013,837,642

Thủ Đức, ngày 06.10.2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Đơn vị BC : **CTY CP VẬN TẢI HÀ TIÊN**
Địa chỉ : Km7 đường Hà Nội, Q.TĐ, TP.HCM

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2008

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	20,616,332,408	18,831,159,586	63,674,485,716	57,724,310,394
<i>Trong đó: Doanh thu VT Thủy</i>			13,982,954,476	15,255,977,285	47,022,501,597	46,080,166,788
<i>Doanh thu vận tải Bộ</i>			6,633,377,932	3,575,182,301	16,651,984,119	11,644,143,606
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		20,616,332,408	18,831,159,586	63,674,485,716	57,724,310,394
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	19,111,248,291	13,932,814,137	51,002,138,861	44,289,153,077
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		1,505,084,117	4,898,345,449	12,672,346,855	13,435,157,317
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,756,506,986	52,699,360	5,891,437,495	1,262,003,739
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,019,641,472		9,212,281,917	63,803,181
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-		-	-
8. Chi phí bán hàng	24			-		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,545,599,264	1,359,401,597	4,627,749,023	4,050,329,740
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		3,696,350,367	3,591,643,212	4,723,753,410	10,583,028,135
11.Thu nhập khác	31			81,619,048	2,662,532,857	1,381,619,048
12. Chi phí khác	32			-	193,162,494	398,787,277
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40			81,619,048	2,469,370,363	982,831,771
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,696,350,367	3,673,262,260	7,193,123,773	11,565,859,906
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,034,978,102	514,256,716	2,017,209,956	1,619,220,386
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2,661,372,265	3,159,005,544	5,175,913,817	9,946,639,520
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-			

		Thủ đức, ngày 10 tháng 10 năm 2008
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Quang Thuận	Trần Minh Huy	

Đơn vị BC : CTY CP VẬN TẢI HÀ TIÊN

Mẫu số B01a-DN

Địa chỉ : Km7 đường Hà Nội, Q.TĐ, TP.HCM

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2008

Đơn vị tính:VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	HUYẾT MIN	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		150,380,776,870	141,244,204,938
(100=110+120+130+140+150)				
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,574,369,342	107,828,495,566
1-Tiền	111	V.01	2,974,369,342	107,828,495,566
2-Các khoản tương đương tiền	112		10,600,000,000	
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	102,870,267,985	18,600,000,000
1-Đầu tư ngắn hạn	121		104,048,972,265	18,600,000,000
2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,178,704,280)	
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27,421,621,982	10,428,585,217
1-Phải thu khách hàng	131		27,223,961,316	9,743,309,277
2-Trả trước cho người bán	132		159,770,214	207,772,000
3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4-Phải thu theo tiến độ kế hoạch hdồng xdựng	134			
5-Các khoản phải thu khác	135	V.03	37,890,452	477,503,940
6-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV.Hàng tồn kho	140		5,532,608,931	445,124,155
1-Hàng tồn kho	141	V.04	5,532,608,931	2,672,325,155
2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(2,227,201,000)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		981,908,630	3,942,000,000
1-Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2-Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	347,768,630	
5-Tài sản ngắn hạn khác	158		634,140,000	3,942,000,000
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53,873,456,782	64,574,005,904
(200=210+220+240+250+260)				
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1-Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2-Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3-Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4-Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5-Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II.Tài sản cố định	220		23,009,184,509	26,739,728,631
1-Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	19,714,991,491	24,026,301,509
- Nguyên giá	222		55,076,571,149	55,938,048,362
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35,361,579,658)	(31,911,746,853)
2-Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3-Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3,294,193,018	2,713,427,122
III.Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		29,864,272,273	36,834,277,273
1-Đầu tư vào công ty con	251			
2-Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17,500,000,000	17,500,000,000
3-Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	19,334,277,273	19,334,277,273
4-Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(6,970,005,000)	
V.Tài sản dài hạn khác	260		1,000,000,000	1,000,000,000
1-Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3-Tài sản dài hạn khác	268		1,000,000,000	1,000,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		204,254,233,652	205,818,210,842

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	HUYẾT MIN	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		13,492,430,111	12,032,125,027
I.Nợ ngắn hạn	310		13,528,874,711	11,932,552,471
1-Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	488,500,000
2-Phải trả người bán	312		1,244,063,424	4,313,936,321
3-Người mua trả tiền trước	313			
4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	313,861,401	1,010,390,726
5-Phải trả người lao động	315		4,497,667,785	5,102,432,800
6-Chi phí phải trả	316	V.17	7,043,689,069	525,010,163
7-Phải trả nội bộ	317			
8-Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	429,593,032	492,282,461
10-Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II.Nợ dài hạn	330		(36,444,600)	99,572,556
1-Phải trả dài hạn người bán	331			
2-Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3-Phải trả dài hạn khác	333			
4-Vay và nợ dài hạn	334	V.20		

5-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6-Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(36,444,600)	99,572,556
7-Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU 400=(410+430)	400		190,761,803,541	193,786,085,815
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	189,776,644,840	193,239,150,750
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,800,000,000	100,800,000,000
2-Thặng dư vốn cổ phần	412		56,991,898,530	56,991,898,530
3-Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4-Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2,781,776,448)	
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7-Quỹ đầu tư phát triển	417		23,695,922,625	18,725,982,418
8-Quỹ dự phòng tài chính	418		3,451,764,132	2,676,058,390
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,618,836,001	14,045,211,412
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		985,158,701	546,935,065
1-Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		985,158,701	546,935,065
2-Nguồn kinh phí	432	V.23		
3-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		204,254,233,652	205,818,210,842

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài	24		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4- Nợ khó đòi đã xử lý			86,130,626
5- Ngoại tệ các loại			
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2008

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Quý 3 năm 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	141,244,204,938	150,380,776,870
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	107,828,495,566	13,574,369,342
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	18,600,000,000	102,870,267,985
	- Tiền gửi NH	18,600,000,000	79,700,000,000
	- Đầu tư mua cổ phiếu ngắn hạn	0	24,348,972,265
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-1,178,704,280
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	10,428,585,217	27,421,621,982
4	Hàng tồn kho	445,124,155	5,532,608,931
5	Tài sản ngắn hạn khác	3,942,000,000	981,908,630
II	Tài sản dài hạn	64,574,005,904	53,873,456,782
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	26,739,728,631	23,009,184,509
	- Tài sản cố định hữu hình	24,026,301,509	19,714,991,491
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,713,427,122	3,294,193,018
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	36,834,277,273	29,864,272,273
	- Vốn góp liên doanh	17,500,000,000	17,500,000,000
	- Đầu tư cổ phiếu dài hạn	19,334,277,273	19,334,277,273
	- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-6,970,005,000
5	Tài sản dài hạn khác	1,000,000,000	1,000,000,000
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	205,818,210,842	204,254,233,652
IV	Nợ phải trả	12,032,125,027	13,492,430,111
1	Nợ ngắn hạn	11,932,552,471	13,528,874,711
2	Nợ dài hạn	99,572,556	-36,444,600
V	Vốn chủ sở hữu	193,786,085,815	190,761,803,541
1	Vốn chủ sở hữu	193,239,150,750	189,776,644,840
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,800,000,000	100,800,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	56,991,898,530	56,991,898,530
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ		-2,781,776,448
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	21,402,040,808	27,147,686,757
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14,045,211,412	7,618,836,001
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	546,935,065	985,158,701
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	546,935,065	985,158,701

	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	205,818,210,842	204,254,233,652

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20,616,332,408	63,674,485,716
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20,616,332,408	63,674,485,716
4	Giá vốn hàng bán	19,111,248,291	51,002,138,861
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,505,084,117	12,672,346,855
6	Doanh thu hoạt động tài chính	4,756,506,986	5,891,437,495
7	Chi phí tài chính	1,019,641,472	9,212,281,917
8	Chi phí bán hàng	-	39,690,625
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,545,599,264	4,627,749,023
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3,696,350,367	4,723,753,410
11	Thu nhập khác	-	2,662,532,857
12	Chi phí khác	-	193,162,494
13	Lợi nhuận khác	-	2,469,370,363
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,696,350,367	7,193,123,773
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,034,978,102	2,017,209,956
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,661,372,265	5,175,913,817

TP.HCM, ngày 14 tháng 10 năm 2008

GIÁM ĐỐC